Số: 1414/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-06-24T13:30:50+07:00

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN EA SÚP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia Jlơi	Xã Ea Rốk	Xã Ya Tờ Mốt	Xã Ia Rvê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư Mlan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.344,94**	**151,69**	**173,96**	**52,83**	**87,91**	**89,45**	**1.615,15**	**78,93**	**61,23**	**187,48**	**845,65**
-	*Trong đó:*	-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,74	5,63	14,17	4,19	19,33	10,12	2,82	13,09	3,89	1,10	1,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.383,36	31,69	79,41	28,53	41,67	65,85	527,69	34,81	25,16	63,91	484,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.762,14	112,94	45,55	15,92	26,80	13,30	1.079,69	30,84	32,08	46,75	357,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	25,00									25,00	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	95,97		34,73	4,09			4,85			50,62	1,68
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	43,38		22,33				4,85			16,15	0,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,73	1,43	0,10	0,10	0,10	0,18	0,10	0,19	0,10	0,10	0,32
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**-**	**232,37**						**35,00**			**197,37**	
-	*Trong đó:*	-											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP											
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	232,37						35,00			197,37	
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**1.987,61**		**120,80**	**25,30**	**77,10**	**416,37**	**439,73**		**106,88**	**609,69**	**94,52**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	**-**	**1,54**		**0,91**			**0,39**		**0,22**	**0,03**		
-	*Trong đó:*	-											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,30		0,91			0,39					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,24							0,22	0,03		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											